

Số 24 /2020/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 20 tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 16/2019/QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về mức thu, vùng thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận ban hành kèm theo Quyết định số 69/2016/QĐ-UBND ngày 29/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Luật giáo dục năm 2005;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Thực hiện Quyết định số 1421/QĐ-TTg ngày 25 tháng 10 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung xã Vĩnh Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận vào danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2018-2020 theo Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2016-2020;

Thực hiện Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2016-2020;

Thực hiện Quyết định số 596/QĐ-TTg ngày 25 tháng 5 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Điều 2 Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2016-2020;

Thực hiện Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020;

Thực hiện Quyết định số 103/QĐ-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt bổ sung, điều chỉnh và đổi tên danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 1491/TTr-SGDĐT ngày 01 tháng 7 năm 2020 và Báo cáo thẩm định số 1245/BC-STP ngày 29 tháng 6 năm 2020 của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 16/2019/QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về mức thu, vùng thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận ban hành kèm theo Quyết định số 69/2016/QĐ-UBND ngày 29/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận

1. Khoản 1 Điều 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 16/2019/QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận (Phụ lục II kèm theo Quyết định này)”.

2. Khoản 1 Điều 2 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Khi các cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước có văn bản sửa đổi, điều chỉnh, bổ sung về thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, Khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi; danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thì thực hiện theo các văn bản mới đó.”

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính triển khai Quyết định này theo quy định.

2. Thời gian thực hiện kể từ ngày 01 tháng 09 năm 2020.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 7 năm 2020.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế, Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Vụ Pháp chế, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội;
- Vụ Pháp chế, Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- CT và PCT UBND tỉnh;
- TT.HĐND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Công nghệ thông tin và truyền thông;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- VPUB: LĐ, KTTH;
- Lưu: VT, VXVN. NAM.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Văn Bình

**PHỤ LỤC
VÙNG THU HỌC PHÍ CÁC CẤP HỌC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH THUẬN**

*(Kèm theo Quyết định số 24 /2020/QĐ-UBND ngày 20/7 /2020
của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

Stt	Tên xã, phường	Các thị trấn, xã, phường, thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận		
		Vùng 1 (Thành thị)	Vùng 2 (Nông thôn)	Vùng 3 (Miền núi, vùng bãi ngang, vùng có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn)
1	Toàn tỉnh 65 xã, phường, thị trấn (397 thôn, khu phố) ¹	145 Thôn, Khu phố (05 thôn, 140 KP)	158 Thôn, Khu phố (157 thôn, 01 KP)	94 Thôn, KP (93 Thôn, 01 KP)
2	I. Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	05 thôn, 111 Khu phố	01 thôn	/
3	16 xã, phường	1. Phường Bảo An	1. Thôn Phú Thọ	
4		2. Phường Đô Vinh		
5		3. Phường Phước Mỹ		
6		4. Phường Phú Hà		
7		5. Phường Thanh Sơn		
8		6. Phường Mỹ Hương		
9		7. Phường Kinh Dinh		
10		8. Phường Tấn Tài		
11		9. Phường Đài Sơn		
12		10. Phường Đạo Long		
13		11. Xã Thành Hải		
14		12. Phường Văn Hải		
15		13. Phường Mỹ Hải		
16		14. Phường Đông Hải		
17		15. Phường Mỹ Đông		
18		16. Phường Mỹ Bình		
19	II. Huyện Bác Ái	/		38 thôn
20	1. Xã Phước Bình			1. Thôn Bạc Rây 1
21	(06 Thôn; Xã Khu vực III)			2. Thôn Bạc Rây 2
22				3. Thôn Bồ Lang
23				4. Thôn Hành Rạc 2
24				5. Thôn Hành Rạc 1
25				6. Thôn Gia É
26	2. Xã Phước Chính			1. Thôn Suối Rớ
27	(03 Thôn; Xã Khu vực III)			2. Thôn Suối Khô
28				3. Thôn Núi Rây
29	3. Xã Phước Đại			1. Thôn Tà Lú 2
30	(05 Thôn; Xã Khu vực III)			2. Thôn Tà Lú 3
31				3. Thôn Ma Hoa

¹ Phan Rang TC sáp nhập: KP 1 + KP 5 (phường Tấn Tài), KP7 + KP 9 (phường Văn Hải); Thuận Nam: Sáp nhập Tam Lang + Phước lập (xã Phước Nam); Ninh Phước: Sáp nhập Thái Giao + Thái Hoà (xã Phước Thái); Thuận Bắc: Sáp nhập Hiệp Kết + Hiệp Thành (xã Công Hải); Công văn số 894/UBND-VXNV ngày 23/3/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận.

Stt	Tên xã, phường	Các thị trấn, xã, phường, thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận		
		Vùng 1 (Thành thị)	Vùng 2 (Nông thôn)	Vùng 3 (Miền núi, vùng bãi ngang, vùng có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn))
32				4. Thôn Châu Đắc
33				5. Thôn Tà Lú 1
34	4. Xã Phước Hòa			1. Thôn Tà Lọt
35	(02 Thôn; Xã Khu vực III)			2. Thôn Chà Panh
36	5. Xã Phước Tân			1. Thôn Đá Trắng
37	(03 Thôn; Xã Khu vực III)			2. Thôn Ma Ty
38				3. Thôn Ma Lâm
39	6. Xã Phước Thắng			1. Thôn Chà Đung
40	(04 Thôn; Xã Khu vực III)			2. Thôn Ma Oai
41				3. Thôn Ma Ty
42				4. Thôn Ha Lá Hạ
43	7. Xã Phước Thành			1. Thôn Ma Nai
44	(05 Thôn; Xã Khu vực III)			2. Thôn Ma Dú
45				3. Thôn Ma Ró
46				4. Thôn Suối Lỡ
47				5. Thôn Đá Ba Cái
48	8. Xã Phước Tiến			1. Thôn Trà Co 1
49	(06 Thôn; Xã Khu vực III)			2. Thôn Trà Co 2
50				3. Thôn Suối Đá
51				4. Thôn Đá Bàn
52				5. Thôn Suối Rua
53				6. Thôn Mã Tiên
54	9. Thôn Phước Trung			1. Thôn Rã Giữa
55	(04 Thôn; Xã Khu vực III)			2. Thôn Tham Dú
56				3. Thôn Đồng Dày
57				4. Thôn Rã Trên
58	III. Huyện Ninh Sơn	08 khu phố	35 thôn	18 thôn
59	1. Xã Mỹ Sơn		1. Thôn Phú Thạnh	1. Thôn Mỹ Hiệp
60	(06 Thôn)		2. Thôn Phú Thủy	2. Thôn Nha Húi
61			3. Thôn Phú Thuận	
62			4. Thôn Tân Mỹ	
63	2. Xã Lâm Sơn		1. Thôn Lâm Hòa	1. Thôn Gòn 2
64	(10 Thôn)		2. Thôn Lâm Bình	
65			3. Thôn Lâm Phú	
66			4. Thôn Lâm Quý	
67			5. Thôn Tân Bình	
68			6. Thôn Gòn 1	
69			7. Thôn Tầm Ngân 1	
70			8. Thôn Tầm Ngân 2	
71			9. Thôn Lập Lá	
72	3. Xã Lương Sơn		1. Thôn Trà Giang 1	1. Thôn Trà Giang 2
73	(06 Thôn)		2. Thôn Trà Giang 3	
74			3. Thôn Tân Lập 1	
75			4. Thôn Tân Lập 2	
76			5. Thôn Trà Giang 4	
77	4. Xã Quảng Sơn		1. Thôn La Vang 1	1. Thôn Lương Giang
78	(09 Thôn)		2. Thôn La Vang 2	
79			3. Thôn Hạnh Trí 1	
80			4. Thôn Hạnh Trí 2	
81			5. Thôn Thạch Hà 1	

Stt	Tên xã, phường	Các thị trấn, xã, phường, thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận		
		Vùng 1 (Thành thị)	Vùng 2 (Nông thôn)	Vùng 3 (Miền núi, vùng bãi ngang, vùng có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn)
82			6. Thôn Thạch Hà 2	
83			7. Thôn Triệu Phong 1	
84			8. Thôn Triệu Phong 2	
85	5. Xã Hoà Sơn			1. Thôn Tân Bình
86	(06 Thôn; Xã Khu vực III)			2. Thôn Tân Hiệp
87				3. Thôn Tân Định
88				4. Thôn Tân Lập
89				5. Thôn Tân Hòa
90				6. Thôn Tân Tiến
91	6. Xã Ma Nới			1. Thôn Ú
92	(06 Thôn; Xã Khu vực III)			2. Thôn Hà Dài
93				3. Thôn Do
94				4. Thôn Tà Nôi
95				5. Thôn Gia Rớt
96				6. Thôn Gia Hoa
97	7. Thị trấn Tân Sơn			
98	(08 Khu phố)	Khu phố 1,2,3,4,5,6,7,8		
99	8. Xã Nhơn Sơn		1. Thôn Đắc Nhơn 1	1. Thôn Láng Ngựa
100	(10 Thôn)		2. Thôn Đắc Nhơn 2	
101			3. Thôn Đắc Nhơn 3	
102			4. Thôn Lương Cang 1	
103			5. Thôn Lương Cang 2	
104			6. Thôn Lương Tri	
105			7. Thôn Nha Hồ 1	
106			8. Thôn Nha Hồ 2	
107			9. Thôn Núi Ngồng	
108	IV. Huyện Thuận Bắc	/	11 thôn	20 Thôn
109	1. Xã Lợi Hải		1. Thôn Kiên Kiên 1	1. Thôn Án Đạt
110	(06 Thôn)		2. Thôn Suối Đá	2. Thôn Kiên Kiên 2
111			3. Thôn Bà Râu 1	
112			4. Thôn Bà Râu 2	
113	2. Xã Công Hải		1 Thôn Bình Tiên	1. Thôn Xóm Đèn
114	(09 Thôn)		2. Thôn Giác Lan	2. Thôn Kà Rôm
115			3. Thôn Suối Giếng	3. Thôn Suối Vang
116			4. Thôn Hiệp Kiệt + Hiệp Thành	4. Thôn Ba Hồ
117	3. Xã Phước Kháng			1. Thôn Đá Liệt
118	(05 Thôn; Xã Khu vực III)			2. Thôn Cầu Đá
119				3. Thôn Đá Mài Trên
120				4. Thôn Đá Mài Dưới
121				5. Thôn Suối Le
122	4. Xã Phước Chiến			1. Thôn Đầu Suối A
123	(05 Thôn; Xã Khu vực III)			2. Thôn Đầu Suối B
124				3. Thôn Động Thông
125				4. Thôn Ma Trai
126				5. Thôn Tập Lá
127	5. Xã Bắc Sơn			1. Thôn Xóm Bằng
128	(04 Thôn; Xã Khu vực III)			2. Thôn Xóm Bằng 2



Stt	Tên xã, phường	Các thị trấn, xã, phường, thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận		
		Vùng 1 (Thành thị)	Vùng 2 (Nông thôn)	Vùng 3 (Miền núi, vùng bãi ngang, vùng có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn)
129				3. Thôn Bình Nghĩa
130				4. Thôn Láng Me
131	6. Xã Bắc Phong		1. Thôn Ba Tháp	
132	(03 Thôn)		2. Thôn Mỹ Nhơn	
133			3. Thôn Gò Sạn	
134	V. Huyện Ninh Hải	09 khu phố	35 thôn, 01 khu phố	05 thôn
135	1. Thị trấn Khánh Hải	1. KP Ninh Chữ 1	1 KP Cà Đú	
136	(10 Khu phố)	2. KP Ninh Chữ 2		
137		3. KP Khánh Chữ 1		
138		4. KP Khánh Chữ 2		
139		5. KP Khánh Giang		
140		6. KP Khánh Sơn 1		
141		7. KP Khánh Sơn 2		
142		8. KP Khánh Tân		
143		9. KP Khánh Hiệp		
144	2. Xã Tri Hải		1. Thôn Khánh Tường	
145	(05 Thôn)		2. Thôn Tri Thủy 1	
146			3. Thôn Tri Thủy 2	
147			4. Thôn Tân An	
148			5. Thôn Khánh Hội	
149	3. Xã Hộ Hải		1. Thôn Đá Bắn	
150	(04 Thôn)		2. Thôn Gò Gũ	
151			3. Thôn Hộ Diêm	
152			4. Thôn Lương Cách	
153	4. Xã Nhơn Hải		1. Thôn Khánh Tân	
154	(06 Thôn)		2. Thôn Mỹ Tường 1	
155			3. Thôn Mỹ Tường 2	
156			4. Thôn Khánh Nhơn 1	
157			5. Thôn Khánh Nhơn 2	
158			6. Thôn Khánh Phước	
159	5. Xã Vĩnh Hải			1. Thôn Mỹ Hoà
160	(05 Thôn: Xã bãi ngang)			2. Thôn Thái An
161				3. Thôn Vĩnh Hy
162				4. Thôn Cầu Gãy
163				5. Thôn Đá Hang
164	6. Xã Thanh Hải		1. Thôn Mỹ Hiệp	
165	(04 Thôn)		2. Thôn Mỹ Tân 1	
166			3. Thôn Mỹ Tân 2	
167			4. Thôn Mỹ Phong	
168	7. Xã Xuân Hải		1. Thôn An Hoà	
169	(09 Thôn)		2. Thôn Thành Sơn	
170			3. Thôn An Xuân 1	
171			4. Thôn An Xuân 2	
172			5. Thôn An Xuân 3	
173			6. Thôn An Nhơn	
174			7. Thôn Phước Nhơn 1	

Stt	Tên xã, phường	Các thị trấn, xã, phường, thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận		
		Vùng 1 (Thành thị)	Vùng 2 (Nông thôn)	Vùng 3 (Miền núi, vùng bãi ngang, vùng có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn)
175			8. Thôn Phước Nhơn 2	
176			9. Thôn Phước Nhơn 3	
177	8. Xã Phương Hải		1. Thôn Phương Cựu 1	
178	(03 Thôn)		2. Thôn Phương Cựu 2	
179			3. Thôn Phương Cựu 3	
180	9. Xã Tân Hải		1. Thôn Gò Thao	
181	(04 Thôn)		2. Thôn Gò Đền	
182			3. Thôn Thủy Lợi	
183			4. Thôn Hòn Thiêng	
184	V. Huyện Thuận Nam	/	27 thôn	10 thôn
185	1. Xã Phước Hà			1. Thôn Giá
186	(05 Thôn; Xã Khu vực III)			2. Thôn Trà Nô
187				3. Thôn Tân Hà
188				4. Thôn Là A
189				5. Thôn Rồ Ôn
190	2. Xã Nhị Hà		1. Thôn Nhị Hà 1	
191	(03 Thôn)		2. Thôn Nhị Hà 2	
192			3. Thôn Nhị Hà 3	
193	3. Xã Phước Nam		1. Thôn Văn Lâm 1	
194	(06 Thôn)		2. Thôn Văn Lâm 2	
195			3. Thôn Văn Lâm 3	
196			4. Thôn Văn Lâm 4	
197			5. Thôn Nho Lâm	
198			6. Thôn Phước Lập + Tam Lang	
199	4. Xã Phước Ninh		1. Thôn Vụ Bồn	
200	(04 Thôn)		2. Thôn Hiếu Thiện	
201			3. Thôn Tân Bồn	
202			4. Thôn Thiện Đức	
203	5. Xã Phước Minh		1. Thôn Quán Thê 1	
204	(04 Thôn)		2. Thôn Quán Thê 2	
205			3. Thôn Quán Thê 3	
206			4. Thôn Lạc Tiến	
207	6. Xã Phước Diêm		1. Thôn Thương Diêm 1	
208	(05 Thôn)		2. Thôn Thương Diêm 2	
209			3. Thôn Lạc Tân 1	
210			4. Thôn Lạc Tân 2	
211			5. Thôn Lạc Tân 3	
212	7. Xã Cà Ná		1. Thôn Lạc Nghiệp 1	
213	(05 Thôn)		2. Thôn Lạc Nghiệp 2	
214			3. Thôn Lạc Sơn 1	
215			4. Thôn Lạc Sơn 2	
216			5. Thôn Lạc Sơn 3	
217	8. Xã Phước Dinh			1. Thôn Sơn Hải 1
218	(05 Thôn; Xã Bãi ngang)			2. Thôn Sơn Hải 2
219				3. Thôn Từ Thiện
220				4. Thôn Vĩnh Tường
221				5. Thôn Bầu Ngủ
222	V. Huyện Ninh Phước	14 khu phố	48 thôn	2 thôn, 01 KP

Stt	Tên xã, phường	Các thị trấn, xã, phường, thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận		
		Vùng 1 (Thành thị)	Vùng 2 (Nông thôn)	Vùng 3 (Miền núi, vùng bãi ngang, vùng có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn)
223	1. Xã Phước Thái		1. Thôn Như Bình	1. Thôn Tà Dương
224	(06 Thôn)		2. Thôn Đá Trắng	
225			3. Thôn Thái Giao + Thái Hoà	
226			4. Thôn Hoài Trung	
227			5. Thôn Như Ngọc	
228			6. Thôn Hoài Ni	
229	2. Xã Phước Vinh		1. Thôn Liên Sơn 1	1. Thôn Liên Sơn 2
230	(05 Thôn)		2. Thôn Bảo Vinh	
231			3. Thôn Phước An 1	
232			4. Thôn Phước An 2	
233	3. Xã Phước Sơn		1. Thôn Phước Thiện 1	
234	(06 Thôn)		2. Thôn Phước Thiện 2	
235			3. Thôn Phước Thiện 3	
236			4. Thôn Ninh Quý 1	
237			5. Thôn Ninh Quý 2	
238			6. Thôn Ninh Quý 3	
239	4. Xã Phước Thuận		1. Thôn Thuận Hoà	
240	(07 Thôn)		2. Thôn Thuận Lợi	
241			3. Thôn Phước Khánh	
242			4. Thôn Phước Lợi	
243			5. Thôn Vạn Phước	
244			6. Thôn Hiệp Hoà	
245			7. Thôn Phú Nhuận	
246	5. Xã Phước Hải		1. Thôn Từ Tâm 1	
247	(04 Thôn)		2. Thôn Từ Tâm 2	
248			3. Thôn Hòa Thủy	
249			4. Thôn Thành Tín	
250	6. Xã Phước Hữu		1. Thôn Hữu Đức	
251	(07 Thôn)		2. Thôn Tân Đức	
252			3. Thôn Thành Đức	
253			4. Thôn Hậu sanh	
254			5. Thôn La Chừ	
255			6. Thôn Mông Đức	
256			7. Thôn Nhuận Đức	
257	7. Xã Phước Hậu		1. Thôn Hiếu Lễ	
258	(07 Thôn)		2. Thôn Phước Đồng 1	
259			3. Thôn Phước Đồng 2	
260			4. Thôn Hoài Nhơn	
261			5. Thôn Chất Thường	
262			6. Thôn Trường Sanh	
263			7. Thôn Trường Thọ	
264	8. Xã An Hải		1. Thôn Tuấn Tú	
265	(07 Thôn)		2. Thôn Nam Cương	
266			3. Thôn Hoà Thạnh	
267			4. Thôn An Thạnh 1	
268			5. Thôn An Thạnh 2	
269			6. Thôn Long Bình 1	
270			7. Thôn Long Bình 2	
271	9. Thị trấn Phước Dân	1. Phú Quý:		1. KP Chung Mỹ:

Stt	Tên xã, phường	Các thị trấn, xã, phường, thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận		
		Vùng 1 (Thành thị)	Vùng 2 (Nông thôn)	Vùng 3 (Miền núi, vùng bãi ngang, vùng có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn)
		KP1,2,3,4,5,14		KP 6
272	(15 Khu phố)	2. Bình Quý: KP 8,9,10,15		
273		3. Mỹ Nghiệp: KP 11,13		
274		4. Vĩnh Thuận: KP 7, 12		

